



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Logistics VINALINK

Ngày 30/06/2025	20,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	8.4%	23.3%

DT thuần Q2/25
332
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.0 13.3%
YoY: ▲ 46.0 16.0%

LN thuần Q2/25
21.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60 26.4%
YoY: ▲ 4.50 25.7%

LN sau thuế Q2/25
18.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.70 33.3%
YoY: ▲ 4.80 34.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
6.6%
YoY: +/-▲ 0.7%

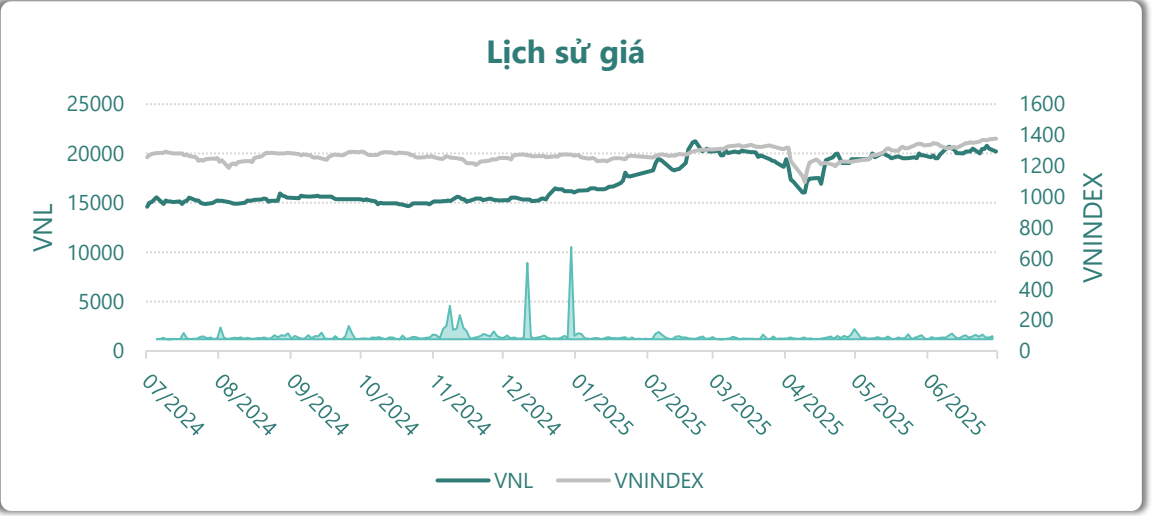
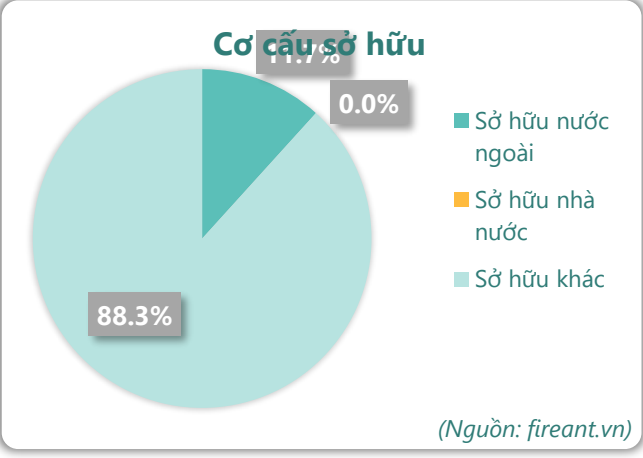
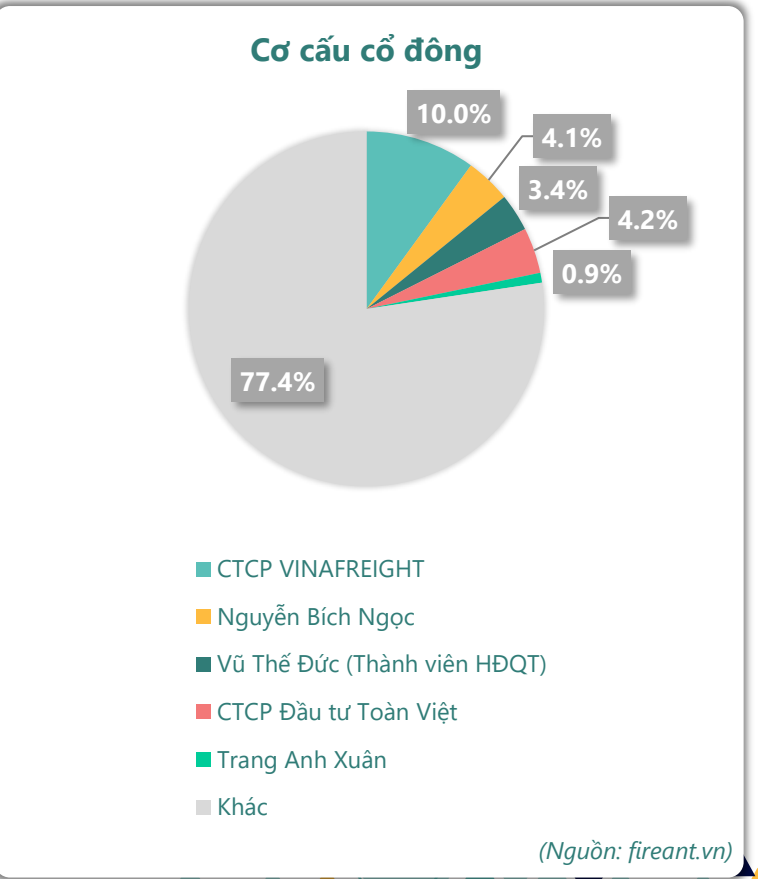
ROE (TTM) Q2/25
19.0%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,604 - 21,239
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	286
Số lượng CPLH (CP)	14,140,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,135
Sở hữu nước ngoài	11.7%
Beta	0.71
EPS	4,003
P/E	5.0

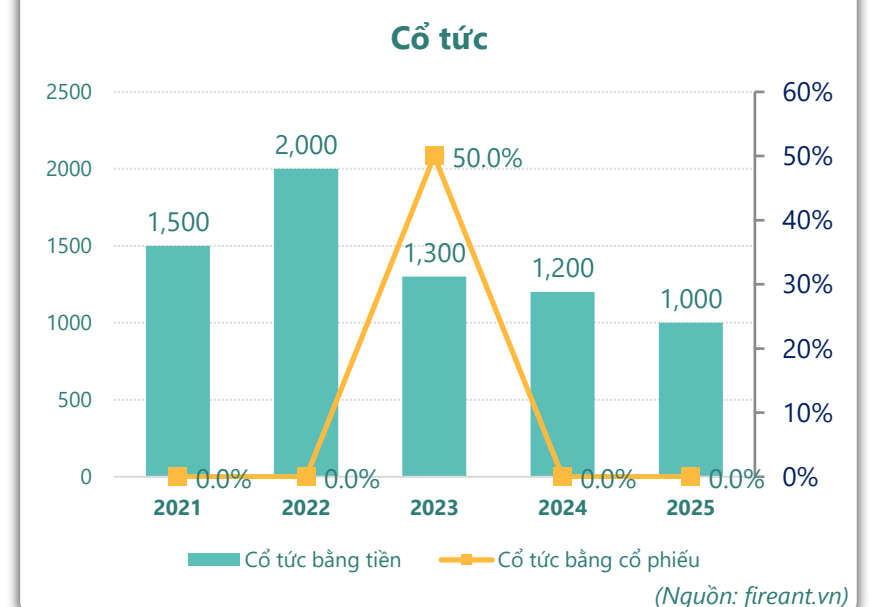
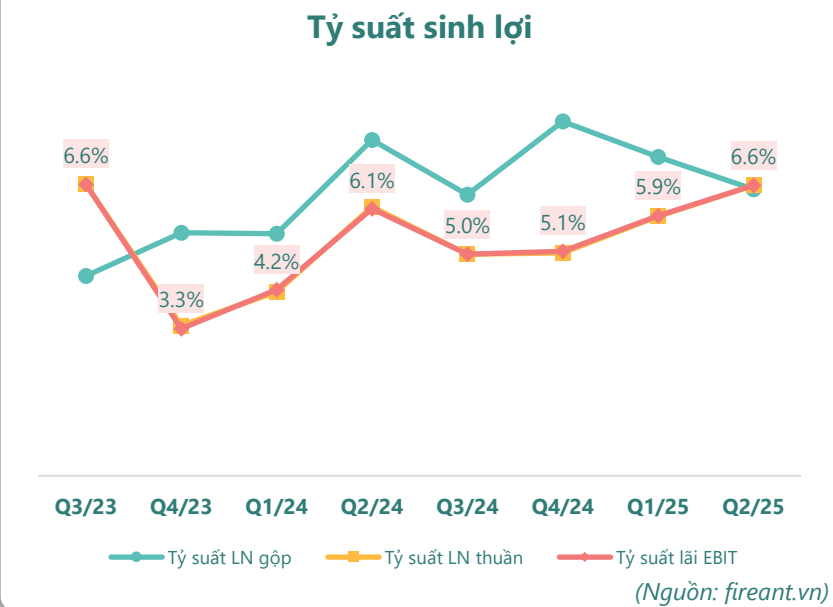
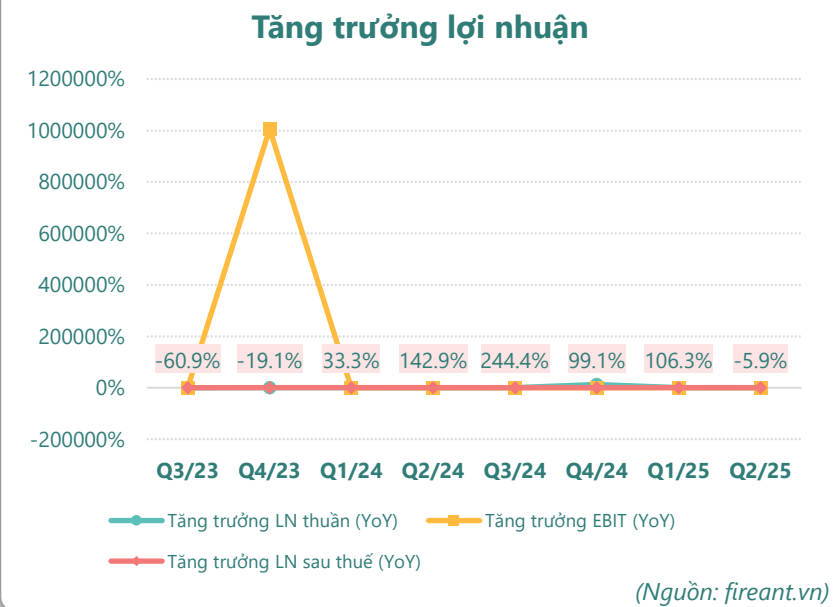
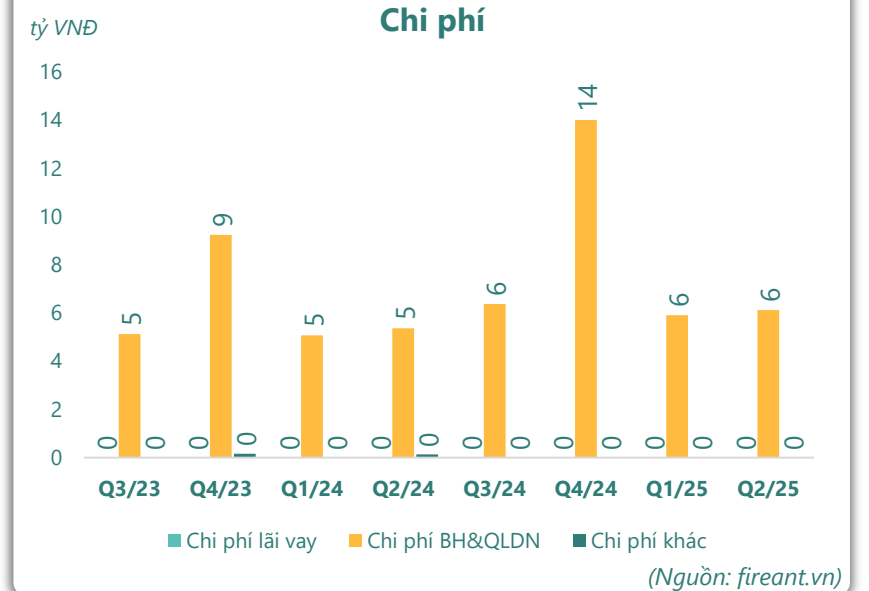
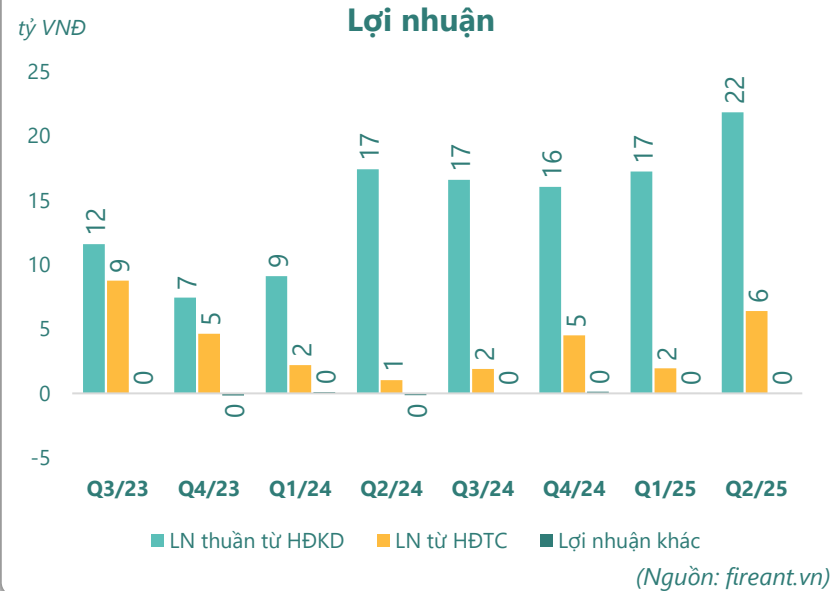
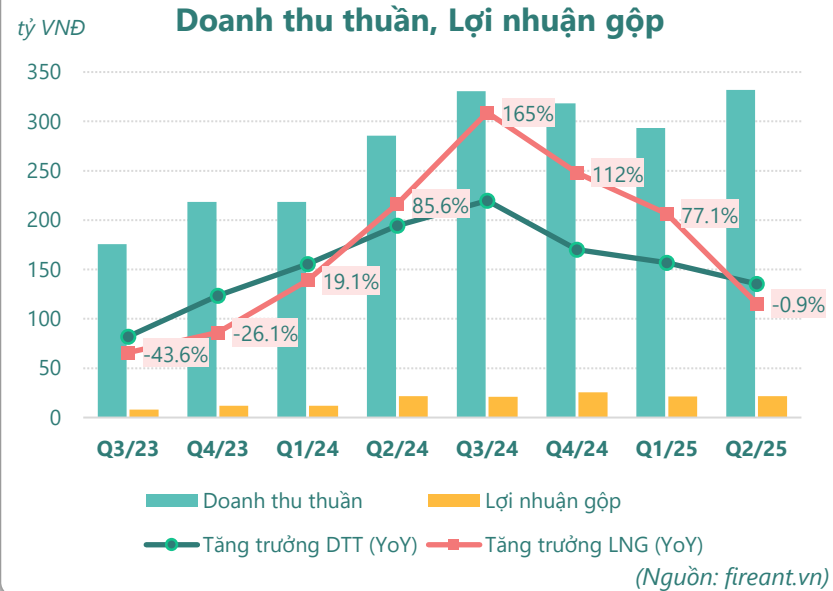
DT thuần 6T 2025
625
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121 24.1%

LN thuần 6T 2025
39.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.6 47.4%

LN sau thuế 6T 2025
32.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.2 51.9%



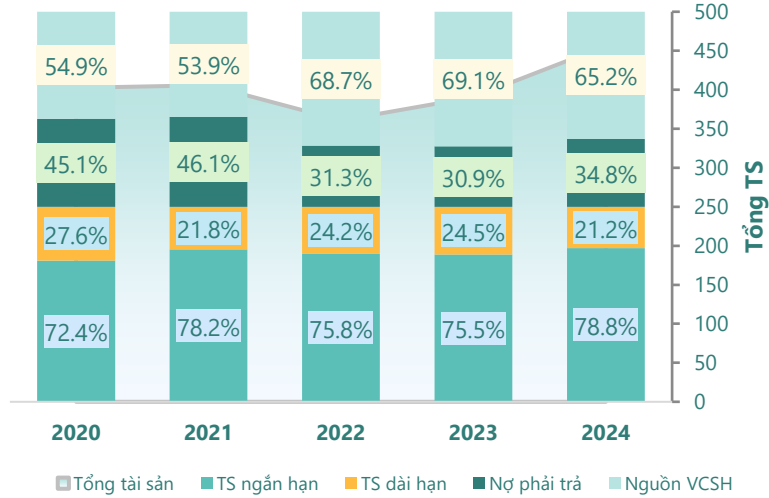
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

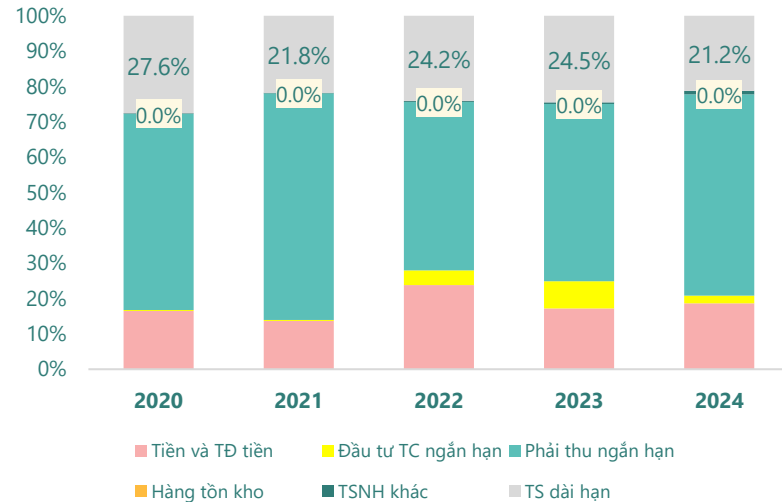
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

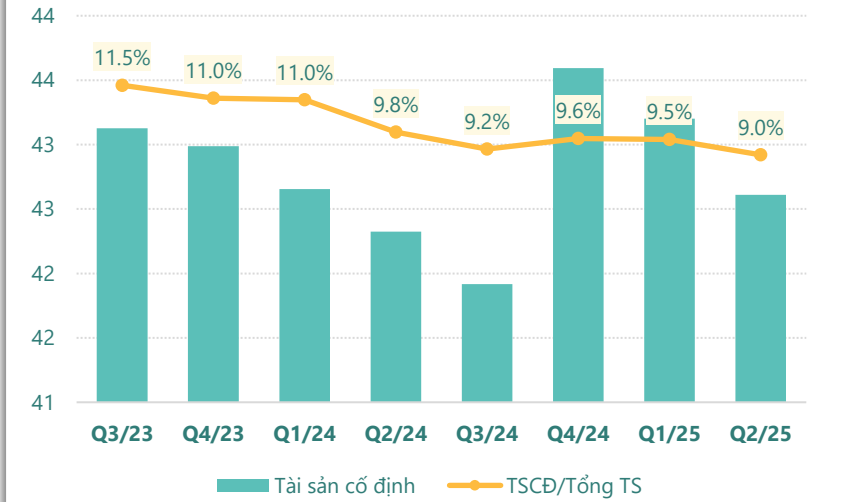
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

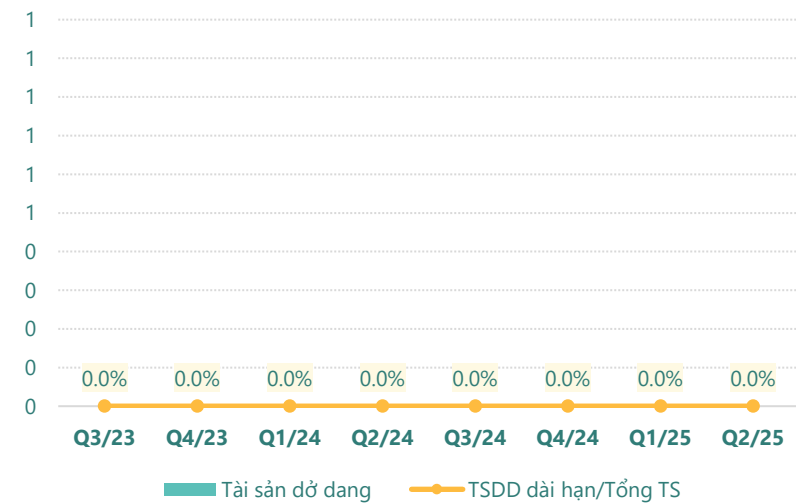
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

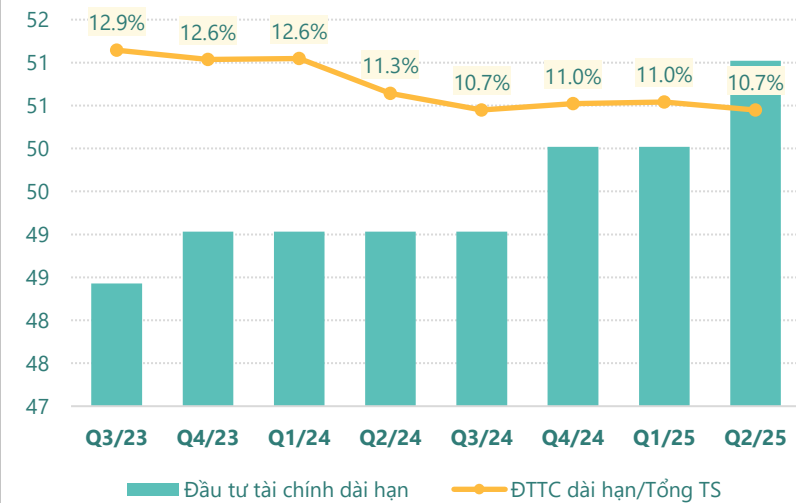
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

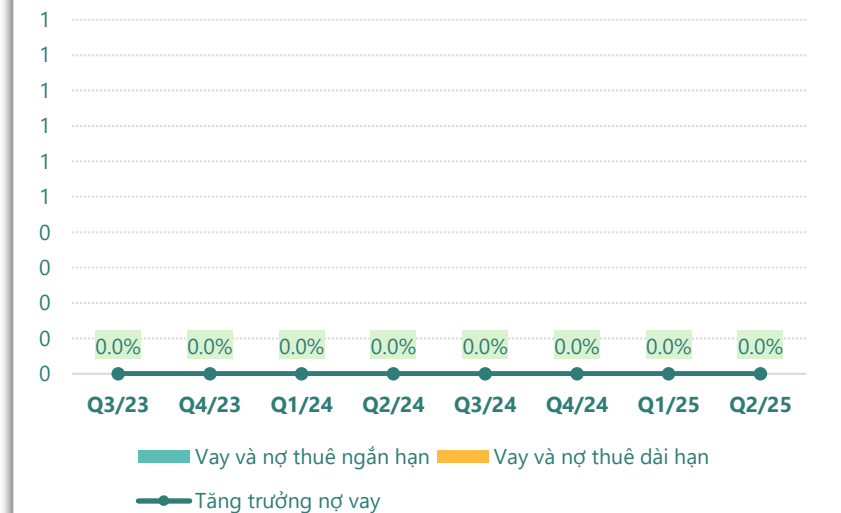
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

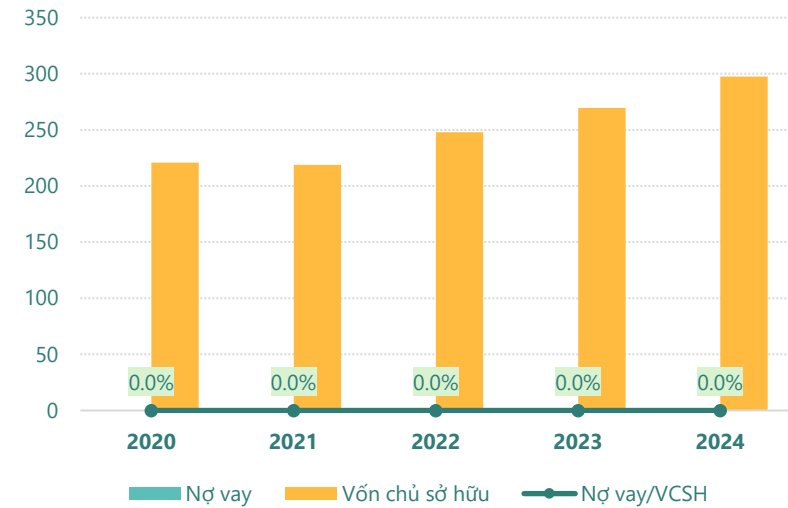


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

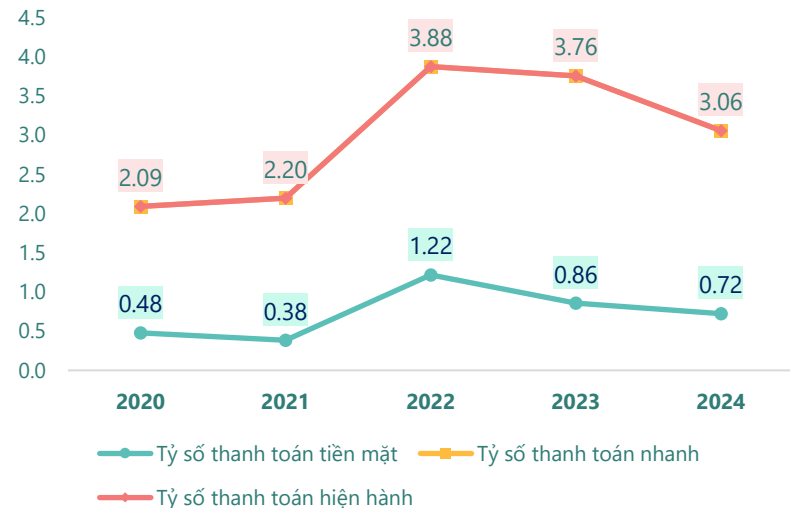
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



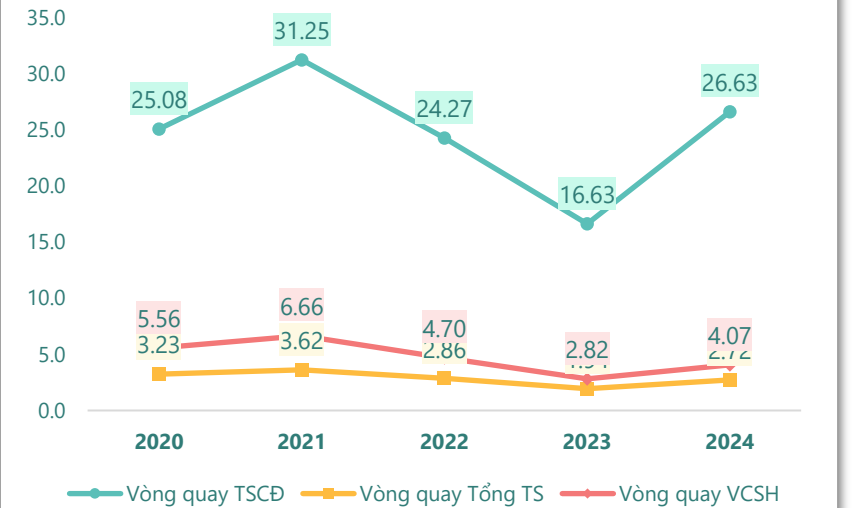
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



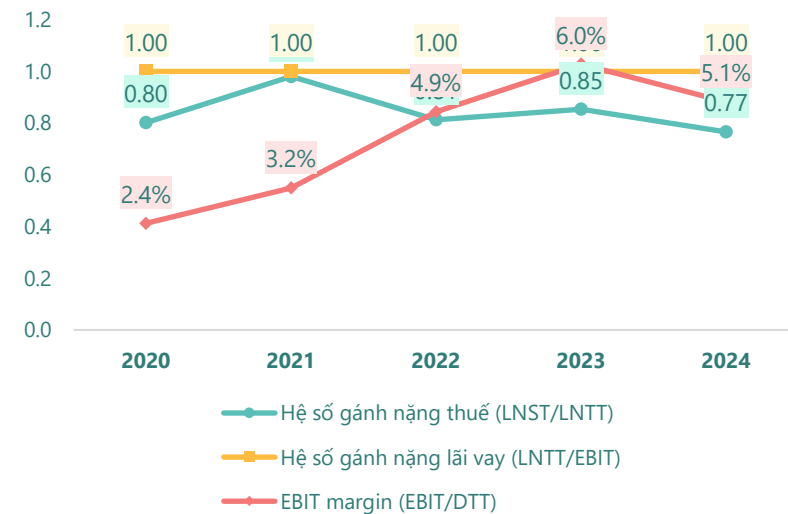
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



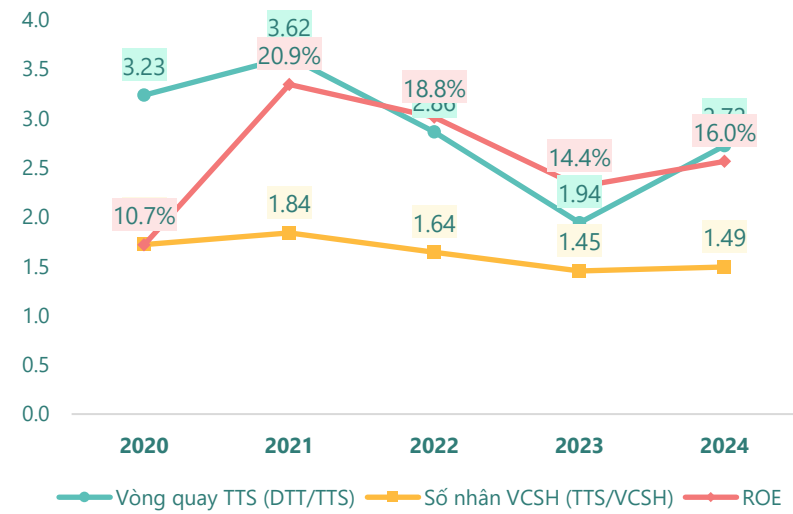
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



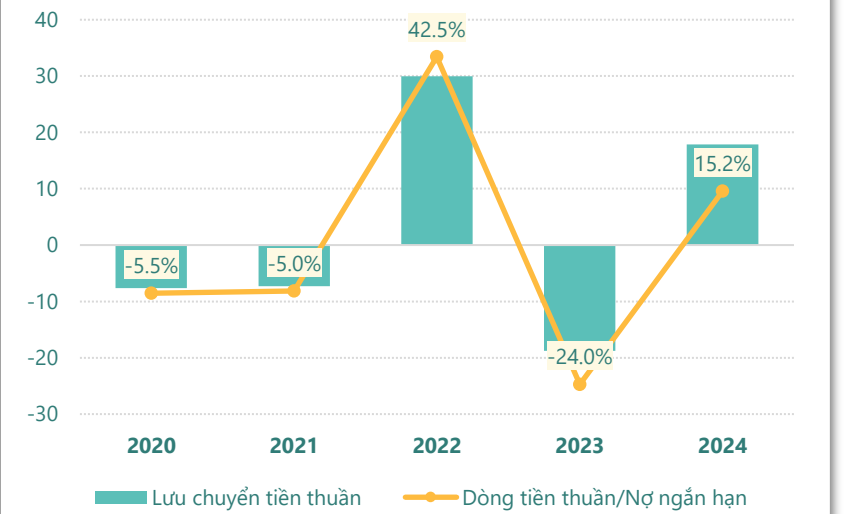
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	332	286	16.0%	625	504	24.1%
Giá vốn hàng bán	310	264	17.5%	583	470	23.9%
Lợi nhuận gộp	21.6	21.8	-1.0%	42.8	33.8	26.8%
Doanh thu HĐTC	8.60	3.94	118%	11.5	7.63	51.0%
Chi phí TC	2.19	2.90	-24.6%	3.18	4.39	-27.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	6.12	5.37	14.0%	12.0	10.5	15.1%
LN thuần từ HĐKD	21.9	17.4	25.7%	39.1	26.5	47.4%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.13	100%	0.05	-0.03	246%
LN trước thuế	21.9	17.3	26.4%	39.2	26.5	47.8%
Lợi nhuận sau thuế	18.7	13.9	34.3%	32.7	21.5	51.9%
LNST của CĐ cty mẹ	18.7	13.9	34.3%	32.7	21.5	51.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.8	8.55	6.60	20.7	-20.5	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.30	5.13	10.2	1.20	0.85	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-9.90	0	-7.07	0	-14.1
Tiền đầu kỳ	67.2	49.8	53.5	70.1	85.2	65.5
Lưu chuyển tiền thuần	-17.5	3.78	16.8	14.8	-19.7	-12.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	-0.09	-0.17	0.24	-0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	49.8	53.5	70.1	85.2	65.5	52.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	476	456	4.2%
Tài sản ngắn hạn	378	360	5.2%
Tiền và tương đương tiền	52.8	85.2	-38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	10.0	100%
Phải thu ngắn hạn	300	260	15.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.19	4.76	9.1%
Tài sản dài hạn	97.1	96.9	0.3%
Phải thu dài hạn	2.89	2.43	18.8%
Tài sản cố định	42.6	43.6	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	51.0	50.0	2.0%
Tài sản dài hạn khác	0.63	0.83	-24.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	161	159	1.2%
Nợ ngắn hạn	119	118	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	78.6	68.8	14.2%
Nợ dài hạn	41.5	41.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	315	297	5.8%
Vốn chủ sở hữu	315	297	5.8%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

